

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-25.0%	2.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

0.99

(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

2.55

(Ba1)

Cảnh báo

2024

DT thuần

525

tỷ VNĐ

YoY

▲ 244

▲ 86.8%

2024

LN sau thuế

26.4

tỷ VNĐ

YoY

▼ 44.2

▼ 62.6%

2024

ROE

0.1%

+/- YoY

▼ 3.0%

2024

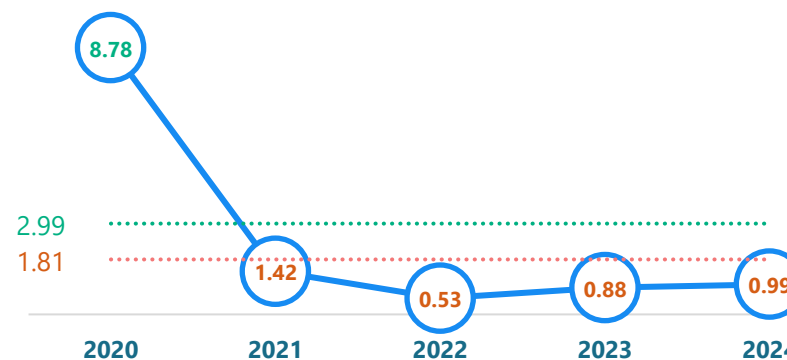
ROA

0.1%

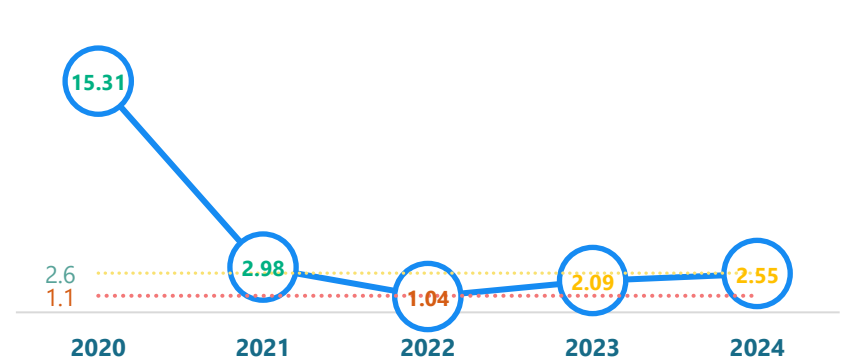
+/- YoY

▼ 1.5%

Z - Score



Z'' - Score



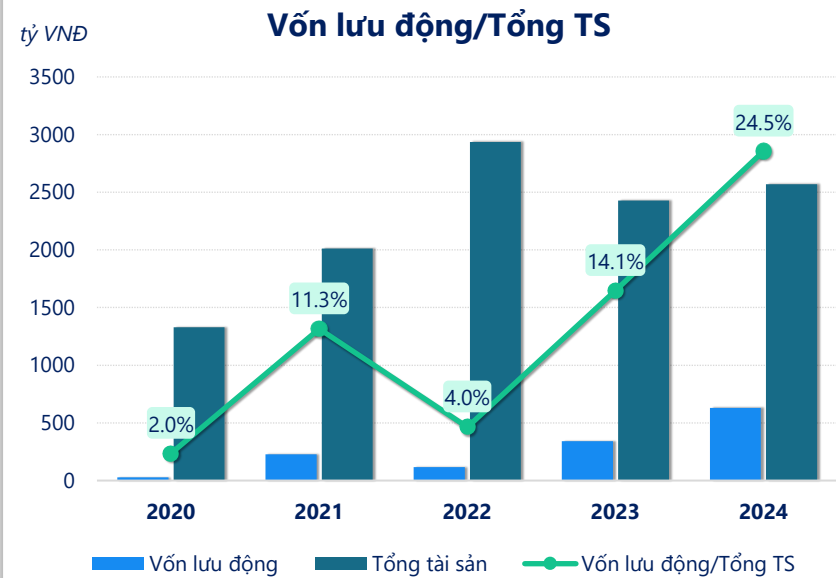
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DL1** năm **2024** đạt **0.99**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.88). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.55** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DL1 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **DL1** ghi nhận doanh thu thuần **525.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.39** tỷ đồng, lần lượt **tăng 86.8%** và **giảm 62.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.10%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

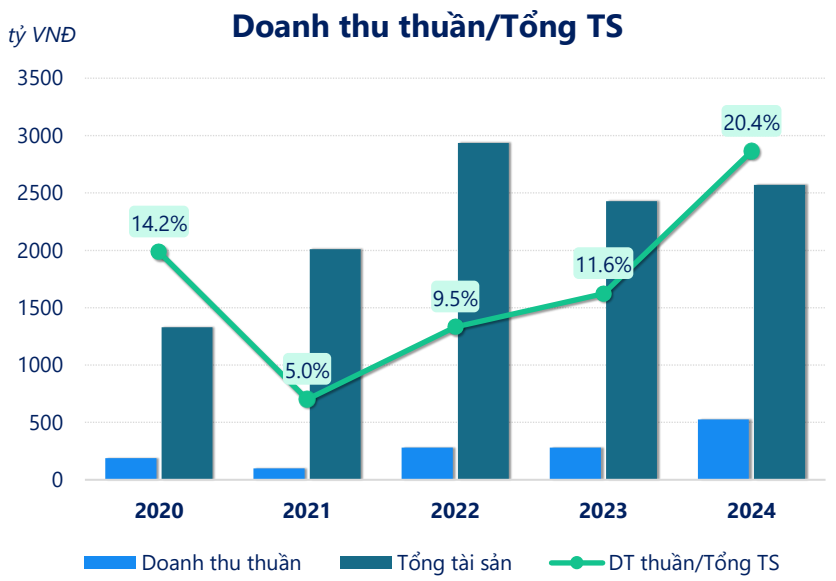
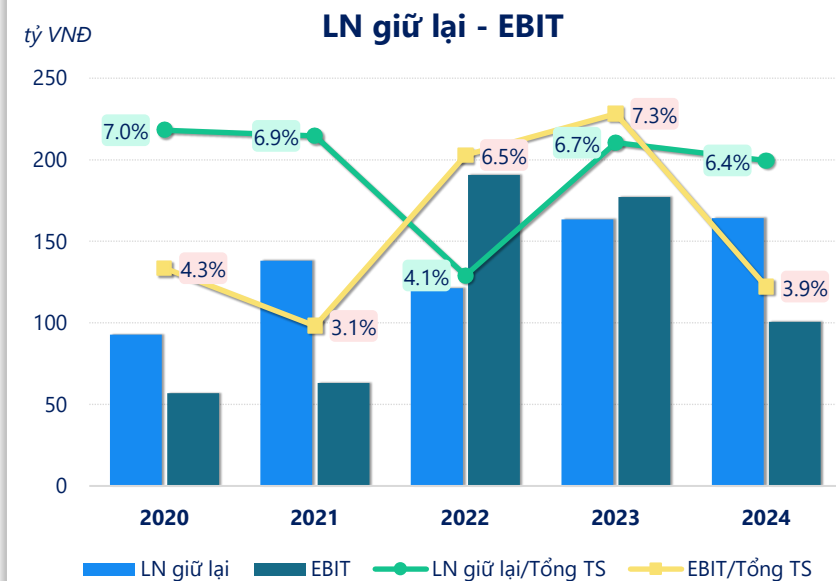
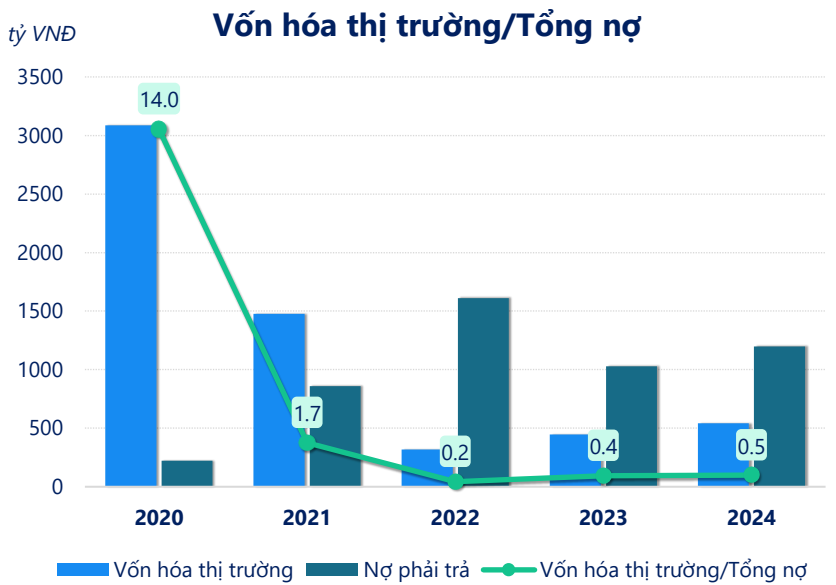
CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.45 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,602	2,427	7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,061	682	55.6%
Tiền và tương đương tiền	151	4.21	3485%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	89.5	69.3%
Phải thu ngắn hạn	659	559	18.0%
Hàng tồn kho	88.4	18.4	379%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	10.7	0.1%
Tài sản dài hạn	1,541	1,745	-11.7%
Phải thu dài hạn	157	169	-7.4%
Tài sản cố định	841	742	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	61.5	-20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	275	678	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	59.6	29.0	106%
Lợi thế thương mại	161	66.1	143%
Nợ phải trả	1,214	1,030	17.9%
Nợ ngắn hạn	485	339	43.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	217	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	33.0	241%
Nợ dài hạn	728	690	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	712	676	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn điều lệ	1,062	1,062	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	101	279	281	525
Giá vốn hàng bán	184	94.7	154	143	343
Lợi nhuận gộp	4.31	5.99	125	138	183
Doanh thu HĐTC	51.0	44.4	71.9	71.4	32.2
Chi phí TC	15.6	18.1	125	129	131
Chi phí lãi vay	15.6	13.5	122	105	69.5
LN trong công ty LKLD	0.11	20.2	25.5	20.5	23.3
Chi phí bán hàng	1.30	0.94	1.48	1.27	3.11
Chi phí QLDN	-2.76	1.76	26.2	29.2	71.2
LN thuần từ HĐKD	41.3	49.8	69.1	70.5	33.1
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.17	-0.79	1.30	-2.04
LN trước thuế	41.2	49.6	68.3	71.8	31.1
Lợi nhuận sau thuế	35.4	45.4	66.9	70.6	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	45.3	45.3	42.2	1.39

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-444	167	-37.9	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.9	-113	-327	653	353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.9	760	-28.1	-627	-15.2
Tiền đầu kỳ	0.94	0.48	203	15.5	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	202	-187	-11.3	148
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.48	203	15.5	4.21	152